



## MỘT SỐ BẤT CẬP CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỦ THỂ CỦA QUYỀN TÁC GIẢ

Nguyễn Phan Khôi<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 22/05/2014

Ngày chấp nhận: 29/08/2014

### Title:

Some inconsistent provisions on copyrights owners in the Vietnamese Intellectual Property Law

### Từ khóa:

Quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm, tác phẩm, tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả

### Keywords:

Intellectual property rights, Copyrights, Intellectual property right holder, copyrights owner, works owner, work, author, copyrights registration certificate

### ABSTRACT

Copyright law plays an important role in the Vietnamese Civil Codes. During their development, these laws have been revised. Before 2005, as Law on Intellectual Property Rights had not been enacted, copyright was primarily regulated by delegated legislation. Since the Intellectual Property Law was passed in 2005, it codified all copyright provisions. In comparison with the previous rules, the new provisions define some basic changes such as eliminating the term “work owner” and replacing it by “copyrights owner”. However, the Intellectual Property Law contains some inconsistencies. For example, it accidentally repeats the old term in some provisions, and misses the provisions on the right of copyright owner to public his work. The Law, therefore, causes difficulties in copyright registration. This article examines these erroneous provisions and in the conclusion, gives suggestions to revise the related provisions.

### TÓM TẮT

Các quy định về bảo hộ quyền tác giả trong pháp luật Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các quy định pháp luật dân sự. Trong quá trình phát triển, các quy định này có sự khác biệt trong từng thời kỳ. Trước năm 2005, khi chưa có Luật sở hữu trí tuệ ra đời, các quy định liên quan đến quyền tác giả được đề cập đến chủ yếu bởi các văn bản dưới luật. Kể từ năm 2005, khi Luật sở hữu trí tuệ được ban hành, các quy định về quyền tác giả đã được thống nhất trong một quy định chung. So với các quy định cũ, thì các pháp luật hiện hành có một vài khác biệt mang tính chất cơ bản, rõ ràng nhất là việc bỏ khái niệm “chủ sở hữu tác phẩm” và thay thế bằng khái niệm “chủ sở hữu quyền tác giả”. Tuy nhiên, trong luật mới lại tồn tại một số điểm bất cập khi sử dụng lại các khái niệm cũ, bỏ sót quyền công bố tác phẩm của chủ sở hữu quyền tác giả, gây khó khăn cho việc đăng kí quyền tác giả tại cơ quan quản lí nhà nước. Bài viết này nhằm chỉ ra các điểm bất hợp lí trong các quy định của luật, và đề xuất một số thay đổi nhằm hoàn thiện các quy định đó.

## 1 GIỚI THIỆU

Luật sở hữu trí tuệ được ban hành vào năm 2005, sau đó được sửa đổi bổ sung năm 2009 là một quy định mang tính chất bước ngoặt trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam. Ngay khi ra

đời, nó đã thể hiện sự tương thích mạnh mẽ với Bộ luật dân sự 2005, vốn dành riêng Phần thứ Sáu để điều chỉnh về các lĩnh vực của sở hữu trí tuệ. Để điều chỉnh về quyền tác giả, luật đã tổng hợp các quy định trong hàng loạt các văn bản dưới luật

trước đó, tạo nên tính tập trung và nhất quán cao hơn so với các quy định cũ. Tuy nhiên, dù trải qua một lần sửa đổi bổ sung vào năm 2009 nhưng trong các quy định của luật vẫn còn tồn tại một số bất cập nhất định. Liên quan đến việc xác định chủ thể của quyền tác giả, các quy định của luật hiện hành đã thể hiện sự không thống nhất, tạo khó khăn trong quá trình nghiên cứu các quy định luật cũng như áp dụng chúng vào thực tế. Việc nghiên cứu, rà soát lại các quy định để từ đó có thể đề xuất được những sửa đổi nhằm tăng tính hiệu quả, thực thi cho các quy định này là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## 2 SO SÁNH CHỦ THỂ CỦA QUYỀN TÁC GIẢ TRONG THỜI KÌ CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ 1995 VÀ BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005

### 2.1 Chủ thể quyền tác giả theo quy định trong thời kì Bộ luật dân sự 1995

Trước năm 2005, khi Luật sở hữu trí tuệ chưa ban hành, thì các quy định có liên quan đến quyền tác giả được đề cập chủ yếu trong Bộ luật dân sự 1995 và Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả 1994. Theo các quy định này, thì chủ thể của quyền tác giả bao gồm 2 loại chính: tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

**Tác giả.** Theo quy định của luật, thì tác giả là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Những người sau đây cũng được công nhận là tác giả: Người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là tác giả tác phẩm dịch đó; Người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyên thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác là tác giả của tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyên thể đó; Người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo là tác giả của tác phẩm biên soạn, chú giải, tuyển chọn đó (điều 745 Bộ luật dân sự 1995). Như vậy, tác giả có thể là những người làm tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác.

Tác giả lại được phân chia thành nhiều loại, chủ biên thì nắm giữ các quyền công bố, bảo vệ toàn vẹn tác phẩm, cho hoặc không cho phép người khác sử dụng tác phẩm, trong khi các đồng tác giả khác không phải là chủ biên thì không có những quyền này (điều 12 Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả 1994).

**Chủ sở hữu tác phẩm.** Chủ sở hữu tác phẩm được quy định gồm nhiều trường hợp: (a) Tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo

theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng; (b) Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung tác phẩm do họ cùng sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng; (c) Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo nhiệm vụ mà cơ quan hoặc tổ chức giao; (d) Cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo hợp đồng; (đ) Người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của tác giả là chủ sở hữu tác phẩm được thừa kế trong trường hợp tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm đó; (e) Cá nhân hoặc tổ chức được chủ sở hữu tác phẩm trong các trường hợp trên chuyển giao các quyền của mình đối với tác phẩm theo hợp đồng là chủ sở hữu quyền được chuyển giao (Điều 746 Bộ luật dân sự 1995).

Như vậy, chủ thể của quyền tác giả theo quy định của luật cũ được xây dựng dựa trên việc sáng tạo và sở hữu tác phẩm. Xuất phát từ quy định trên, có thể phân chia chủ thể thành 3 loại, mỗi loại tương ứng nắm giữ các quyền sau:

- Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, sẽ nắm giữ các quyền nhân thân liên quan đến tác phẩm, trừ quyền công bố tác phẩm;
- Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, sẽ nắm giữ toàn bộ các quyền nhân thân và quyền tài sản liên quan đến tác phẩm;
- Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả, sẽ nắm giữ các quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm, không có các quyền nhân thân khác (Điều 751, 752, 753 Bộ luật dân sự 1995).

### 2.2 Chủ thể của quyền tác giả theo quy định trong thời kì Bộ luật dân sự 2005

Quy định về quyền tác giả hiện nay được tập trung trong Bộ luật dân sự 2005 và Luật sở hữu trí tuệ 2005. Theo đó, thì chủ thể của quyền tác giả bao gồm 2 loại chính: tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả.

**Tác giả.** Tác giả là người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học là tác giả của tác phẩm đó. Trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyên thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó (điều 736 Bộ luật dân sự 2005). Trong số các đồng tác giả thì luật

hiện hành không phân biệt người nào là chủ biên, người nào không phải là chủ biên.

**Chủ sở hữu quyền tác giả.** Chủ sở hữu quyền tác giả không được quy định rõ ràng trong Bộ luật dân sự hiện hành, mà được giải thích trong Luật sở hữu trí tuệ, theo đó chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản của quyền tác giả (điều 36 Luật sở hữu trí tuệ 2005). Các quyền tài sản bao gồm: quyền làm tác phẩm phái sinh; quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng; quyền sao chép tác phẩm; quyền phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính (điều 20 Luật sở hữu trí tuệ 2005).

Theo cách quy định trên, thì luật hiện hành xây dựng khái niệm về tác giả giống như luật cũ, nghĩa là dựa trên yếu tố sáng tạo, còn khái niệm về chủ sở hữu tác phẩm đã được thay thế bằng khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả, được xây dựng dựa trên nội dung các quyền thành phần của quyền tác giả.

Tuy luật hiện hành không có điều khoản nào phân loại chi tiết về chủ thể của quyền tác giả như theo Bộ luật dân sự 1995, nhưng dựa trên cơ sở các điều luật, ta có thể phân loại tương tự theo quy định mới như sau:

- Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả, sẽ nắm giữ các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm theo quy định tại điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ;
- Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả, sẽ nắm giữ toàn bộ các quyền nhân thân và một, một số hoặc tất cả các quyền tài sản theo quy định tại điều 19 và 20 của Luật sở hữu trí tuệ;
- Chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả, sẽ nắm giữ một, một số hoặc tất cả quyền tài sản, mà không có các quyền nhân thân, theo quy định tại điều của 20 Luật sở hữu trí tuệ.

### **2.3 So sánh các chủ thể của quyền tác giả theo quy định của luật cũ và luật hiện hành**

#### **Điểm giống nhau**

Chủ thể là tác giả được quy định giống nhau cho luật cũ và luật hiện hành, theo đó, tác giả là người sáng tạo một phần hoặc toàn bộ tác phẩm. Các quy định về tác giả của tác phẩm phái sinh và đồng tác giả cũng không có gì khác biệt.

Có sự phân chia về nội dung quyền khá giống giữa chủ thể chủ sở hữu tác phẩm theo luật cũ và chủ sở hữu quyền tác giả theo luật hiện hành. Theo quy định trước đây, tác giả độc quyền nắm giữ các quyền nhân thân, chủ sở hữu tác phẩm giữ các quyền tài sản. Theo quy định hiện hành, tác giả sáng tạo cũng nắm giữ các quyền nhân thân, trong khi chủ sở hữu quyền tác giả nắm độc quyền khai thác các quyền tài sản của quyền tác giả.

#### **Điểm khác nhau**

Những điểm khác nhau giữa quy định cũ và hiện hành liên quan đến chủ thể quyền tác giả chủ yếu xuất phát từ việc bỏ khái niệm chủ sở hữu tác phẩm và thay thế bằng khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả.

Về tác giả sáng tạo: trong quy định cũ, có sự phân chia về vai trò của người chủ biên và các đồng tác giả khác, còn theo quy định hiện hành, không có sự phân chia này mà các đồng tác giả được quy định có quyền như nhau liên quan đến phần sáng tạo của mình trong tác phẩm. Trên thực tế nhiều quyền sách khi được xuất bản có ghi thông tin về người chủ biên là do thói quen sử dụng, còn về mặt pháp lý thuật ngữ này không còn tồn tại.

Về chủ sở hữu tác phẩm: theo quy định của luật cũ, thì chủ sở hữu tác phẩm nắm giữ quyền công bố tác phẩm và toàn bộ các quyền tài sản liên quan đến tác phẩm đó, trừ quyền được nhận giải thưởng liên quan đến tác phẩm đó. Nếu chủ sở hữu tác phẩm đồng thời là tác giả của tác phẩm đó thì được hưởng toàn bộ các quyền nhân thân và tài sản liên quan đến tác phẩm. Điều này dẫn đến hệ quả chủ sở hữu tác phẩm chỉ có thể là một tổ chức, cá nhân nào đó, trừ trường hợp đồng sở hữu.

Về chủ sở hữu quyền tác giả: theo quy định của luật hiện hành, chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản của quyền tác giả liên quan đến tác phẩm. Chủ sở hữu quyền tác giả không cần thiết phải nắm giữ quyền công bố tác phẩm, hoặc nắm giữ toàn bộ các quyền tài sản liên quan đến tác phẩm đó. Do đó, chủ sở hữu quyền tác giả có thể là nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau, trong đó mỗi tổ chức, cá nhân có thể chỉ nắm giữ một, hoặc một số quyền tài sản của quyền tác giả liên quan đến tác phẩm.

Qua so sánh trên cho thấy, trong quy định hiện hành, khác biệt lớn nhất là luật đã không còn sử dụng thuật ngữ “chủ sở hữu tác phẩm” mà thay vào đó là thuật ngữ “chủ sở hữu quyền tác giả”. Cách quy định này hợp lý hơn ở chỗ nó có cách tiếp cận quyền tác giả dưới góc độ là một quyền dân sự liên

quan đến tác phẩm được sáng tạo ra, chứ không phải quyền sở hữu đối với chính tác phẩm đó, thể hiện rõ nét tính vô hình của quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ: một nhà điêu khắc tạc ra một bức tượng, thì quyền tác giả thể hiện qua các quyền nhân thân và tài sản liên quan đến bức tượng, chứ không phải là việc sở hữu bức tượng. Tuy nhiên, trong cách quy định mới cũng phát sinh một số bất cập từ các quy định pháp luật khác có liên quan, sẽ được phân tích trong phần tiếp theo của bài viết này.

### **3 NHỮNG BẤT CẬP CỦA QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ THỂ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN**

#### **3.1 Các bất cập của luật hiện hành**

Thứ nhất, chưa có sự thống nhất về trong quy định của Bộ luật dân sự 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành về khái niệm chủ sở hữu tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả.

Như đã phân tích ở trên, thì từ khi Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực, khái niệm chủ sở hữu tác phẩm đã không còn được sử dụng, mà thay vào đó là khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả. Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành cũng xây dựng khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả rất chi tiết, tập trung trong các quy định từ Điều 36 đến Điều 42, các quy định này tương thích với Điều 740 của Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, bất cập lại xuất hiện trong việc giải thích khái niệm “quyền tác giả”. Tại phần Giải thích từ ngữ trong Luật Sở hữu trí tuệ, xác định: “Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu” (khoản 2 điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005) Theo cách quy định như vậy, thì ta có thể hiểu rằng “Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc [tác phẩm do mình] sở hữu”. Quy định này tạo ra sự thiếu nhất quán với các quy định khác của Bộ luật dân sự 2005 và chính Luật sở hữu trí tuệ, vốn không còn sử dụng khái niệm chủ sở hữu tác phẩm nữa.

Thứ hai, quy định hiện hành về chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ thiếu chủ thể là tác giả sáng tạo. Tại khoản 1 Điều 4 nêu rõ “Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng”, và khái niệm về quyền tác giả được quy định trong Luật sở hữu trí tuệ có đề cập đến chủ thể là tác giả sáng tạo.

Tuy nhiên, khi giải thích về khái niệm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thì tại khoản 6 Điều 4 lại quy

định “Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ” (khoản 6 điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005). Thuật ngữ chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có thể hiểu là bao gồm chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền đối với giống cây trồng. Chỉ có chủ sở hữu các quyền trên mới có khả năng chuyển giao các quyền của mình cho người khác, còn tác giả sáng tạo không đồng thời là chủ sở hữu thì chỉ có các quyền nhân thân, không thể chuyển giao được. Cách quy định này bỏ sót chủ thể sáng tạo là tác giả trong trường hợp không đồng thời là chủ sở hữu, tác giả không được xem là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trừ khi đồng thời là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đó. Như vậy, vô hình trung, pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ bảo hộ cho quyền sở hữu các tài sản trí tuệ, chứ không bảo hộ quyền cho những người trực tiếp sáng tạo các tài sản trí tuệ đó. Điều này đi ngược lại với mục tiêu chung của chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam là vừa bảo hộ cho sự sở hữu, vừa khuyến khích việc sáng tạo để tạo ra các tài sản trí tuệ.

Thứ ba, tồn tại bất cập trong nội dung quyền của chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của luật hiện hành. Theo quy định tại Điều 36 Luật sở hữu trí tuệ thì điều luật xác định “Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này”. Tiếp đó, tại Điều 20 liệt kê các quyền tài sản của quyền tác giả mà không bao gồm quyền công bố tác phẩm, vốn được quy định trong khoản 3 Điều 19. Như vậy, chủ sở hữu quyền tác giả theo luật hiện hành không nhất thiết nắm giữ quyền công bố tác phẩm. Nhưng nếu một người chỉ nắm giữ quyền tài sản mà không có quyền công bố tác phẩm thì việc khai thác quyền sẽ gặp trở ngại. Trong trường hợp một người chỉ nắm giữ quyền công bố tác phẩm, ví dụ như khi được chuyển giao quyền, thì không trở thành chủ sở hữu quyền tác giả, nhưng có quyền ngăn cản những người khác là chủ sở hữu khai thác các quyền tài sản, vì những người đó không có quyền công bố. Trên thực tế, nếu một người chịu nhận chuyển nhượng các quyền tài sản khi tác phẩm chưa được công bố thì cũng không thể khai thác được các quyền đó, bởi việc công bố là cơ sở cho việc khai thác các quyền tài sản.

Điều đáng nói là trong văn bản hướng dẫn lại khẳng định “tác phẩm đã công bố là tác phẩm đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả để phổ biến đến công chúng với một

số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lí của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả” (Khoản 3 điều 22 Nghị định 100/2006/NĐ-CP). Như vậy, văn bản hướng dẫn luật lại thừa nhận quyền công bố tác phẩm là quyền gắn liền với người chủ sở hữu quyền tác giả.

Từ những lập luận trên, ta thấy quy định của luật về chủ sở hữu quyền tác giả về mặt lí luận và thực tiễn đều không phù hợp. Trong luật cũ thể hiện sự hợp lí hơn bằng việc sử dụng khái niệm “chủ sở hữu tác phẩm” như là người nắm giữ toàn bộ các quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm. Quy định như vậy thì việc khai thác quyền của chủ sở hữu trở nên thuận lợi hơn, bởi sau khi công bố tác phẩm, thì người công bố sẽ có cơ sở thực hiện các quyền tài sản khác.

Thứ tư, quy định về chủ sở hữu quyền tác giả gây khó khăn cho việc cấp Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả. Theo quy định của pháp luật hiện hành, thì đăng kí quyền tác giả là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả nộp đơn và hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả (khoản 1 điều 49 Luật sở hữu trí tuệ 2005). Nhưng nếu căn cứ vào quy định về chủ thể có quyền đi nộp đơn, thì bất cập phát sinh do có nhiều chủ thể khác nhau cùng có quyền đi nộp đơn đăng kí quyền tác giả.

Xuất phát từ quy định chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, dẫn đến hệ quả có nhiều chủ sở hữu quyền tác giả khác nhau liên quan đến một tác phẩm, ví dụ: một chủ sở hữu nắm giữ quyền sao chép tác phẩm, một chủ sở hữu khác nắm giữ quyền làm tác phẩm phái sinh đối với tác phẩm đó. Như vậy, sẽ có trường hợp nhiều người đều có tư cách chủ sở hữu quyền tác giả độc lập với nhau mà cùng liên quan đến một tác phẩm, và các chủ thể khác nhau đó đều có quyền nộp đơn đăng kí. Nếu tất cả những chủ sở hữu quyền tác giả đều có quyền đi nộp đơn thì nhiều Giấy chứng nhận quyền tác giả sẽ được cấp cho cùng một tác phẩm. Theo các quy định hiện hành, không có hướng dẫn nào cho trường hợp vừa nêu, mà dường như trừ tác giả, thì chỉ có một trường hợp duy nhất của chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ toàn bộ các quyền tài sản mới có quyền đi nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận.

Trên mẫu Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả (Ban hành theo Quyết định 88/2006/QĐ-BVHTT của Bộ Văn hóa – Thông tin về việc ban hành các mẫu tờ khai, giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả, quyền liên quan), và các quy định khác có liên quan đến việc nộp đơn đăng kí. Trong Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả, thì hàng đầu tiên ghi “Tác phẩm”, hàng thứ hai ghi “Tác giả”, hàng thứ ba ghi “Chủ sở hữu”. Như vậy, theo kiểu suy luận thông thường, chúng ta sẽ xác định cụm từ “Chủ sở hữu” ở hàng thứ ba liên quan đến “tác phẩm” ở hàng thứ nhất, hay nói khác hơn là trên văn bằng sẽ ghi nhận quyền của “Chủ sở hữu tác phẩm” chứ không phải “Chủ sở hữu quyền tác giả”. Bởi nếu “Chủ sở hữu” trong văn bằng chính là “Chủ sở hữu quyền tác giả”, thì phải có thêm một nội dung về “Nội dung quyền của chủ sở hữu” để ghi nhận các quyền mà chủ sở hữu quyền tác giả đang nắm giữ đối với tác phẩm. Thực tế, trong văn bằng bảo hộ quyền tác giả lại không có phần nào thể hiện nội dung các quyền của chủ sở hữu, như vậy, phải chăng những người được cấp giấy chứng nhận sẽ có toàn bộ các quyền mang tính chất tài sản như theo quy định trước đây về chủ sở hữu tác phẩm?

Ngoài ra, khi xem xét các quy định về đăng kí, thì chỉ có các quy định liên quan đến đồng sở hữu các quyền, chứ không ghi nhận trường hợp nhiều người sở hữu các quyền khác nhau liên quan đến tác phẩm có tên trong đơn đăng kí. Như vậy có thể khẳng định, quy định hiện hành của Luật sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả lại theo hướng thừa nhận trở lại khái niệm chủ sở hữu tác phẩm, vốn đã không còn được quy định trong Bộ luật dân sự 2005 và Luật sở hữu trí tuệ.

### **3.2 Hướng đề xuất nhằm giải quyết các bất cập của quy định hiện hành về chủ thể quyền tác giả**

Thứ nhất, xây dựng lại khái niệm quyền tác giả cho phù hợp với các quy định khác của Bộ luật dân sự 2005 và Luật sở hữu trí tuệ hiện hành về chủ sở hữu quyền tác giả. Quy định cụ thể như sau: “Quyền tác giả là quyền của tác giả sáng tạo ra tác phẩm và các tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền tác giả”. Đồng thời, sửa đổi như trên sẽ tạo sự nhất quán trong các quy định của luật, xóa bỏ được mâu thuẫn giữa khoản 2 điều 4 Luật sở hữu trí tuệ và các quy định khác của Luật sở hữu trí tuệ và Bộ luật dân sự 2005.

Thứ hai, xây dựng lại khái niệm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ tại khoản 6 điều 4 Luật sở hữu trí tuệ,

nhằm phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 4, cụ thể như sau: “Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là tác giả sáng tạo, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ”. Khái niệm này sẽ bổ sung tác giả sáng tạo ra các tài sản trí tuệ cũng là một dạng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Bởi vì mục tiêu chung của các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không chỉ bảo vệ cho quyền sở hữu các tài sản trí tuệ, mà còn vì mục tiêu khuyến khích việc sáng tạo của các tác giả để tạo ra các tài sản trí tuệ mới phục vụ cho xã hội. Hơn nữa, trong các quy định về xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng, việc quy định chủ thể của quyền một cách đầy đủ rất quan trọng bởi họ là người có quyền yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt hành vi xâm phạm quyền của mình, hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm. Nếu quy định thiếu một chủ thể nào đó, dẫn đến việc các chủ thể đó không thể tự bảo vệ quyền của mình, hoặc yêu cầu sự trợ giúp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo hộ cho quyền lợi của mình.

Thứ ba, sửa đổi quy định tại điều 36 Luật sở hữu trí tuệ về chủ sở hữu quyền tác giả. Theo đó chúng ta có thể thực hiện theo một trong hai phương án:

Phương án 1: quy định lại khái niệm Chủ sở hữu quyền tác giả theo hướng “Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại điều 20 và khoản 3 điều 19 của Luật này”. Với việc bổ sung như trên, thì quy định chung về chủ sở hữu quyền tác giả tại Điều 36 sẽ phù hợp với các quy định cụ thể về các trường hợp đặc biệt của chủ sở hữu quyền tác giả, được quy định từ Điều 37 đến Điều 41 đều coi quyền công bố như một phần không thể thiếu của chủ sở hữu quyền tác giả, trên cơ sở đó tạo điều kiện cho chủ sở hữu quyền tác giả có thể khai thác các quyền tài sản của mình trên thực tế.

Phương án 2: sửa đổi Điều 36 như sau “Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả sáng tạo ra tác phẩm”. Còn các chủ thể khác nếu có nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thì thuộc dạng người được chuyển giao (li-xăng) quyền. Nếu sửa đổi theo phương án này thì phải sửa đổi luôn các điều từ 37 đến 42 theo hướng quy định các chủ thể có liên quan như: người giao nhiệm vụ sáng tạo, người kí hợp đồng với tác giả... sẽ là chủ thể quyền theo hình thức chuyển giao mặc nhiên.

Theo quan điểm của tác giả, thì phương án 2 hợp lý hơn, cho dù phải sửa đổi nhiều điều luật có liên quan, nhưng sẽ tạo sự đơn giản hơn trong áp dụng, ví dụ như trong quy định về đăng kí quyền tác giả sẽ được phân tích ở phần sau.

Thứ tư, giới hạn đối tượng được nộp đơn đăng kí quyền tác giả chỉ bao gồm tác giả. Như vậy, chỉ có một giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả được cấp liên quan đến một tác phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lí. Theo quy định hiện hành, thì quyền tác giả phát sinh một cách tự động, không phụ thuộc vào việc đăng kí. Việc đăng kí sẽ có lợi hơn trong trường hợp có tranh chấp phát sinh về quyền tác giả, thì những tổ chức, cá nhân có Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả không có nghĩa vụ chứng minh quyền đó thuộc về mình (khoản 3 điều 49 Luật sở hữu trí tuệ 2005). Các chủ thể khác nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thì được coi như những người được chuyển giao quyền tác giả, họ không cần Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả mà có thể sử dụng các minh chứng khác như hợp đồng lao động, hợp đồng sáng tạo tác phẩm, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả... để chứng minh quyền của mình. Sửa đổi theo hướng này cũng không làm ảnh hưởng gì đến việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia liên quan đến quyền tác giả, bởi vì chúng không quy định cụ thể về quy trình thủ tục đăng kí quyền tác giả, mà dành quyền quy định cho luật pháp của các nước thành viên.

#### 4 KẾT LUẬN

Với các phân tích trên, cần thiết phải có sự sửa đổi các quy định có liên quan như: khái niệm quyền tác giả (bao gồm cả tác giả tác phẩm gốc cũng như tác giả tác phẩm phái sinh), khái niệm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, quyền của chủ sở hữu quyền tác giả và xác định lại đối tượng đi nộp đơn và được cấp Giấy chứng nhận đăng kí quyền tác giả. Các sửa đổi trên sẽ đem lại sự phù hợp lẫn nhau giữa các quy định, cũng như tạo điều kiện cho các chủ thể khai thác quyền của mình, và thuận lợi hơn cho công tác quản lí của Nhà nước trong lĩnh vực quyền tác giả nói riêng cũng như sở hữu trí tuệ nói chung.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Berne 1886 về Bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật.
2. Bộ luật dân sự 1995.
3. Bộ luật dân sự 2005.

4. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2009.
5. Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả 1994.
6. Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.
7. Nghị định 85/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.
8. Lê Nét (chủ biên), 2014, Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam.
9. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), 2005, Cẩm nang sở hữu trí tuệ: chính sách, pháp luật và áp dụng (bản dịch của Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam –NOIP)